

**BÁO CÁO**

**Tình hình hoạt động của Thường trực HĐND huyện 6 tháng đầu năm,  
phương hướng nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2021**  
*(Báo cáo tại kỳ họp thứ Hai, HĐND huyện khóa X)*

Thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện về thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện về Chương trình hoạt động giám sát của HĐND huyện năm 2021 và Chương trình số 162/CTr-HĐND ngày 27/01/2021 về chương trình công tác của Thường trực HĐND huyện năm 2021;

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy, sự điều hành năng động, tích cực của UBND huyện, sự giám sát phản biện của Ủy ban MTTQVN huyện. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện đã triển khai thực hiện theo Nghị quyết và đạt được một số kết quả như sau:

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HĐND HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 TRÊN LĨNH VỰC KINH TẾ, XÃ HỘI, GIÁO DỤC, Y TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG.**

**1. Về kinh tế**

Giá trị tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2021, đạt 2.012,25 tỷ đồng, đạt 48,68% so với Nghị quyết. Trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2,07%, công nghiệp - xây dựng tăng 26,06%, dịch vụ tăng 5,87%; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch hợp lý; sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định<sup>1</sup>; đẩy mạnh triển khai các chương trình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng hoàn chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 02 xã điểm Ia Blứ, Ia Dreng; Kế hoạch phát triển cây trồng chủ lực; Chương trình thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về bảo tồn và phát triển cây dược liệu; Chương trình, kế hoạch phát triển rau, hoa và cây ăn quả theo Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 11/11/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; hướng dẫn nhân dân phát triển chăn nuôi; thực hiện công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch, vận chuyển gia súc, gia cầm qua địa bàn huyện, không làm lây lan dịch bệnh, đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện phát triển ổn định. Tổng đàn gia súc 80.614 con, đạt 95,8%<sup>2</sup>; Tổng đàn gia cầm 71.774 con, đạt 100,2%; công tác chỉ đạo phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả do thời tiết được triển khai đồng bộ, kịp thời; tổ chức ra quân nạo vét kênh mương, làm

<sup>1</sup> Tổng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm 2021 là 22.532,6 ha, đạt 68,8% so với Nghị quyết, 107,2%

<sup>2</sup> Trâu 465 con, bò 23.782 con, heo 23.838 con, dê 32.529 con. Có 216 hộ thực hiện tái đàn với số lượng 3.462 con.



thủy lợi năm 2021; tiếp tục thực hiện công tác kê khai diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm theo đúng kế hoạch<sup>3</sup>. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân đăng ký trồng rừng<sup>4</sup>. Tăng cường công tác kiểm tra ngăn chặn tình hình vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã Ia Le, Ia Blứ, Chư Don, Ia Hla và các địa bàn trọng điểm khác. Tổng mức vốn đầu tư phát triển năm 2021 là 77.480 triệu đồng, khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2020 là 41.787 triệu đồng, đạt 53,93% NQ, khối lượng giải ngân 36.510 triệu đồng, đạt 46,66% NQ. Chương trình xây dựng nông thôn mới được chỉ đạo thường xuyên<sup>5</sup>; tổng thu ngân sách nhà nước trong 6 tháng đầu năm 2021 là 279,789 tỷ đồng, đạt 79,08% NQ (trong đó thu trên địa bàn không tính kết dư chuyển nguồn 22,672 tỷ đồng, đạt 59,74% NQ); tổng chi ngân sách 155,635 tỷ đồng, đạt 46,89% NQ; tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với việc sử dụng tài nguyên, khoáng sản, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đối với các công trình xây dựng cơ bản, bảo vệ môi trường, kiên quyết xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, khai thác khoáng sản trái phép; tập trung công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân<sup>6</sup>.

## **2. Về Văn hóa - Xã hội**

Các trường học trên địa bàn đã nghiêm túc thực hiện khung chương trình của Bộ Giáo dục - Đào tạo quy định; thống nhất về điều chỉnh nội dung dạy và học phù hợp, đảm bảo chuẩn kiến thức kỹ năng cho học sinh. Tập trung triển khai công tác phòng chống dịch Covid-19. Tổ chức thi học kỳ II, tổng kết năm học 2020-2021 và cho học sinh nghỉ học trước ngày 16/5/2021 theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo. Tuyên truyền và phối hợp với phụ huynh quản lý chặt chẽ học sinh trong thời gian nghỉ hè và tổ chức Kỳ thi Trung học phổ thông năm 2021.

Tăng cường giám sát dịch tễ, tổ chức ứng trực mức 100%; tiếp tục duy trì các Đội phản ứng nhanh, trực dự báo và thu thập dữ liệu để phát hiện nhanh nhất các trường hợp dương tính với dịch Covid-19<sup>7</sup>. Duy trì việc kiểm tra, giám sát quản lý hành nghề y dược tư nhân, công tác an toàn thực phẩm trên địa bàn.

Tổ chức tuyên truyền cuộc bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Tổ chức Hội thi Văn hóa Cồng chiêng năm 2021, giải Việt dã huyện năm 2021, tổ chức 02 lớp truyền dạy cồng chiêng tại 2 xã Chư Don và Ia Hla; tổ chức 02 đợt kiểm tra, chấn chỉnh các cơ sở kinh

<sup>3</sup> Diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm đã kê khai là 55,6 ha (xã Ia Le 21,6 ha, xã Ia Blứ 12 ha, Ia Hlú 10 ha, xã Ia Hla 02 ha, BQL RPN Nam Phú Nhơn 10 ha)

<sup>4</sup> Diện tích trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp là 18/54,5 ha; diện tích đăng ký trồng rừng ngoài quy hoạch 04/68,5 ha tại xã Ia Blứ.

<sup>5</sup> UBND huyện đã ban hành quyết định công nhận 5/8 thôn, làng đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020, còn 03 thôn không đạt (Thôn phú Hà, xã Ia Blứ; Plei Đung, xã Ia Hlú; thôn 6C, xã Ia Hla); UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 công nhận xã Ia Dreng đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

<sup>6</sup> Đã giải quyết 252 hồ sơ cấp mới, diện tích 1.988.560,50m<sup>2</sup>, đạt 112% về số hồ sơ; đã giải quyết 10 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích 3.447,8 m<sup>2</sup>; hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất 243 hồ sơ, diện tích 977.208,4m<sup>2</sup>; hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 47 hồ sơ, diện tích 194.674,7m<sup>2</sup>.

<sup>7</sup> Từ đầu năm đến nay, có 3.946 người từ vùng dịch về huyện được quản lý, theo dõi theo quy định (17 trường hợp F2). Đã chỉ đạo tiến hành điều tra dịch tễ, lấy mẫu xét nghiệm Covid-19 đối với 30 chuyên gia nước ngoài vào làm việc tại các dự án điện gió trên địa bàn huyện (đã có kết quả âm tính với SARS-COV-2). Kịp thời điều chỉnh, bổ sung các kịch bản, kế hoạch, phương án phòng, chống dịch của huyện.



doanh, dịch vụ văn hóa, thông tin, truyền thông, nhắc 03 cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke, 12 đại lý Internet, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trong việc chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh và phòng, chống dịch Covid-19.

Triển khai cụ thể các kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững<sup>8</sup>; Tổ chức tốt các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, người có công với cách mạng. Rà soát, lập hồ sơ hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ. Bưu điện huyện thực hiện chi trả cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người có công trên địa bàn huyện. Công tác bảo trợ xã hội, bảo hiểm y tế thực hiện kịp thời, đúng quy định<sup>9</sup>. Công nhận 53 người có uy tín trong đồng bào DTTS năm 2021. Rà soát phân định xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025. Tham gia BHXH 2.285 người, đạt 4,99%<sup>10</sup>. Số thu BHXH-BHYT-BHTN là 40,683 tỷ đồng, đạt 41,58%. Cấp 282 sổ BHXH, đạt 100%. Số người hưởng chế độ BHXH 560 người. Số người hưởng chế độ hàng tháng 184 người. Giải quyết trợ cấp BHXH 1 lần 259 người. Giải quyết chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức cho 117 người.

### **3. Quốc phòng, an ninh**

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn huyện ổn định, các lực lượng chức năng tăng cường nắm chắc tình hình, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội<sup>11</sup>. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP; Nghị định số 02/2020/NĐ-CP của Chính phủ, đón 109/109 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương và đăng ký nghĩa vụ quân sự nam theo Luật Dân quân tự vệ 846 công dân; đăng ký nghĩa vụ quân sự theo Luật Nghĩa vụ Quân sự 3.864 công dân. Tổ chức giao nhận quân 130/130 công dân, đạt 100% chỉ tiêu.

Thực hiện kịp thời công tác cán bộ và chính sách đối với cán bộ, công chức. Công tác thi đua khen thưởng được triển khai đúng quy định đồng bộ, chặt chẽ, đúng đối tượng, đúng thành tích, kịp thời. Công tác cải cách hành chính được tập trung triển khai thực hiện, ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị, địa phương được nâng lên rõ nét, trang thiết bị được quan tâm đầu tư; cơ chế một cửa điện tử liên thông được thực hiện tốt; công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo, đấu tranh, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Việc sắp xếp, bố trí điều động, luân chuyển và thực hiện chính sách cán bộ tinh gọn kịp thời và đảm bảo đúng quy trình. Công tác phối hợp với

<sup>8</sup> Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2021 là 1,28%, chỉ tiêu phấn đấu là 2,77%.

<sup>9</sup> Đã cấp 60.588 thẻ BHYT cho các nhóm đối tượng.

<sup>10</sup> BHXH bắt buộc 1.746 người, đạt 92,92%; BHXH tự nguyện 539 người, đạt 54,23%; bảo hiểm thất nghiệp 1.280 người, đạt 95,45%; BHYT 71.984 người, đạt 99,61%.

<sup>11</sup> Phạm pháp hình sự xảy ra 15 vụ (giảm 01 vụ so với năm 2020); phạm pháp ma túy 02 vụ (giảm 02 vụ so với năm 2020); vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực kinh tế, môi trường 8 vụ (tăng 03 vụ so với năm 2020); tai nạn giao thông 6 vụ, chết 09 người, bị thương 02 người (giảm 04 vụ, tăng 05 người chết, giảm 13 người bị thương so với cùng kỳ 2020).



UBMTTQVN huyện và các đoàn thể chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện, xây dựng chính quyền và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được quan tâm.

## **II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 CỦA HĐND HUYỆN**

### **1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ của HĐND**

Từ đầu năm đến nay, Thường trực HĐND huyện đã tổ chức thành công 03 kỳ họp chuyên đề HĐND huyện, khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 và 01 kỳ họp thứ Nhất, HĐND huyện khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, cụ thể:

Kỳ họp thứ Mười hai (chuyên đề), bầu bổ sung chức danh Phó Chủ tịch UBND huyện, miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch HĐND huyện, khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021. Sau kỳ họp đã ban hành kịp thời thông báo kết quả Kỳ họp thứ Mười hai và ban hành 02 Nghị quyết đúng quy định.

Kỳ họp thứ Mười ba (tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021). Tại kỳ họp đã thống nhất thông qua 7 báo cáo tổng kết nhiệm kỳ, 2 tờ trình và 3 dự thảo Nghị quyết; xem xét báo cáo công tác nhiệm kỳ 2016-2021 của HĐND, UBND, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các Ban HĐND huyện; xem xét Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 03/01/2021 của UBND huyện Chư Pưh về việc giải thể phòng Y tế huyện; xem xét Đề án số 03/ĐA-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện Chư Pưh về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Chư Pưh, giai đoạn 2021-2025; kỳ họp đã dành thời gian để thảo luận và tham luận của các Ban HĐND huyện, Tổ đại biểu HĐND huyện và khen thưởng cho 12 tập thể, 15 cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động HĐND nhiệm kỳ 2016-2021. Sau kỳ họp đã ban hành kịp thời thông báo kết quả Kỳ họp thứ Mười ba và ban hành 03 Nghị quyết đúng quy định.

Kỳ họp thứ Mười bốn (chuyên đề), đã xem xét thông qua phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công của huyện Chư Pưh, giai đoạn 2022-2025 và cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách huyện quản lý. Sau kỳ họp đã ban hành kịp thời thông báo kết quả Kỳ họp thứ Mười bốn và ban hành 19 Nghị quyết đúng quy định.

Kỳ họp thứ Nhất HĐND huyện, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Ủy ban bầu cử huyện báo cáo kết quả bầu cử đại biểu HĐND huyện, nhiệm kỳ 2021-2026 và báo cáo kết quả xác nhận tư cách đại biểu HĐND, nhiệm kỳ 2021-2026. Tiến hành bầu các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐND huyện và Thành lập Ban Dân tộc HĐND huyện khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026. Ủy ban MTTQVN huyện thông báo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri tại các cuộc tiếp xúc cử tri với những người ứng cử đại biểu HĐND, nhiệm kỳ 2021-2026. Sau kỳ họp đã ban hành kịp thời thông báo kết quả Kỳ họp thứ Nhất và ban hành 10 Nghị quyết đúng quy định. Lập Tờ trình gửi Thường trực HĐND tỉnh phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND huyện khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026. Đồng thời ban hành 18 Nghị quyết phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, phó Chủ tịch HĐND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đúng theo luật định.



Thường trực HĐND huyện đã phối hợp với Lãnh đạo UBND huyện, Ban Thường trực UBMTTQVN huyện và các cơ quan liên quan trong việc tổ chức Hội nghị chuẩn bị nội dung, chương trình kỳ họp thứ Hai, HĐND huyện khoá X, nhiệm kỳ 2021-2026. Tại Hội nghị đã trao đổi, thảo luận thống nhất đưa ra kỳ họp thứ Hai, HĐND huyện khoá X, 18 báo cáo, 7 tờ trình và 8 dự thảo Nghị quyết.

## **2. Hoạt động giám sát của Thường trực HĐND huyện**

### **2.1. Giám sát tại kỳ họp**

Tại kỳ họp thứ Mười hai, Mười ba, Mười bốn khoá IX và kỳ họp thứ Nhất khoá X HĐND huyện đã xem xét 33 nội dung (gồm 9 báo cáo, 24 tờ trình) và 42 Dự thảo nghị quyết của Thường trực HĐND, các Ban HĐND huyện, UBND huyện, Toà án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân huyện theo đúng Luật định. Sau kỳ họp đã ban hành kịp thời thông báo kết quả ba Kỳ họp và ban hành 42 Nghị quyết đúng quy định.

### **2.2. Giám sát giữa hai kỳ họp của Thường trực HĐND huyện**

#### **a) Giám sát của Thường trực HĐND huyện.**

Thường trực HĐND huyện ban hành Chương trình số 162/CTr-HĐND ngày 27/01/2021 về chương trình công tác của Thường trực HĐND huyện năm 2021; Chương trình số 163/CTr-HĐND ngày 27/01/2021 về hoạt động giám sát của Thường trực HĐND huyện năm 2021.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Thường trực HĐND huyện đã tổ chức giám sát xong 01 chuyên đề về công tác quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực thông tin, truyền thông trên địa bàn huyện (*có báo cáo riêng*). Ban hành Kế hoạch số 221/KH-ĐKS ngày 17/5/2021 của Đoàn khảo sát Thường trực HĐND huyện về thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về công tác trẻ em và các ý kiến, kiến nghị về công tác trẻ em.

**b) Giám sát của Tổ đại biểu HĐND huyện:** trong 6 tháng đầu năm 2021, các Tổ đại biểu HĐND huyện, khoá IX, chưa xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát các chuyên đề nổi cộm mà cử tri đang quan tâm tại địa phương theo quy định tại Điều 112 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Điều 83 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015.

## **3. Việc thực hiện chức năng đại diện của HĐND**

### **3.1. Hoạt động tiếp xúc cử tri**

Thường trực HĐND huyện đã ban hành Kế hoạch số 16/KH-HĐND ngày 07/7/2021 của Thường trực HĐND huyện về việc phối hợp tổ chức tiếp xúc cử tri trước và sau Kỳ họp thứ Hai, HĐND huyện khoá X. Tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện đang diễn biến phức tạp, để đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19, Thường trực HĐND huyện đã có Thông báo số 17/TB-HĐND ngày 12/7/2021 về việc tạm hoãn tiếp xúc cử tri trước kỳ họp thứ Hai HĐND huyện khoá X.

Để đảm bảo các hoạt động của HĐND huyện đúng theo quy định, Thường trực HĐND huyện đã có Công văn số 21/HĐND-TH ngày 15/7/2021 về việc rà soát, tổng hợp ý kiến cử tri tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Các Tổ Đại biểu HĐND huyện đã tổ chức rà soát và phân loại các ý kiến của cử tri thuộc



thẩm quyền của tỉnh, huyện, xã chuyển cho các cơ quan, ban ngành có liên quan giải quyết theo quy định, có 41 ý kiến thuộc thẩm quyền của huyện. Nội dung ý kiến chủ yếu: kiến nghị đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn đã xuống cấp; quy hoạch vùng đất để trồng các loại cây mới mang lại hiệu quả kinh tế; tìm đầu ra cho các loại sản phẩm nông nghiệp; đầu tư nâng cấp lưới điện hạ áp, đảm bảo đường điện an toàn; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận QSD cho nhân dân.

### **3.2. Hoạt động tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết đơn kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân**

#### **a. Công tác tiếp công dân**

Thường trực HĐND huyện đã ban hành Kế hoạch số 173/KH-HĐND ngày 18/02/2021 về việc phối hợp tổ chức cho đại biểu HĐND tỉnh công tác tại huyện và đại biểu HĐND huyện tiếp công dân định kỳ và thường xuyên 6 tháng đầu năm 2021. Đại biểu HĐND huyện làm việc tại các cơ quan, đơn vị tham gia tiếp công dân hàng tuần tại Ban Tiếp công dân của huyện. Đại biểu HĐND huyện đang công tác tại các xã, thị trấn tham gia tiếp công dân thường xuyên tại điểm tiếp công dân của các xã, thị trấn. Duy trì, lịch tiếp công dân định kỳ và thường xuyên của Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Đại biểu HĐND huyện đúng quy định.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, đại biểu HĐND tỉnh tại huyện, Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện đã phối hợp cùng với các ngành chức năng và UBND huyện tiếp công dân được 74 lượt với 86 người (huyện tiếp 51 lượt 56 người; các xã, thị trấn tiếp 23 lượt 30 người). Nội dung phản ánh của các công dân chủ yếu tập trung về đất đai, thủ tục thu hồi Quyền sử dụng đất, đền bù giải phóng mặt bằng. Tại các buổi tiếp công dân, Lãnh đạo huyện, các cơ quan chức năng của huyện đã phân tích, giải thích, trả lời cụ thể, rõ ràng những vấn đề mà công dân đang quan tâm để phản ánh, kiến nghị; đồng thời có biện pháp xử lý, giải quyết kịp thời.

#### **b. Công tác giải quyết đơn**

UBND huyện và các cơ quan, ban ngành huyện đã tiếp nhận tổng số đơn 34 đơn (32 đơn kiến nghị, 02 đơn khiếu nại)<sup>12</sup>. Kết quả giải quyết 19/34 đơn<sup>13</sup>, còn 15 đơn đang tiếp tục giải quyết.

Riêng Thường trực HĐND huyện, trong 6 tháng tiếp nhận 02 đơn của công dân về thanh toán chế độ bồi dưỡng học sinh giỏi cấp huyện năm học 2014-2015 và năm học 2015-2016; đơn về việc giải quyết tranh chấp đất đai. Thường trực HĐND huyện đã chuyển đơn của công dân đến UBND huyện và UBND xã Ia Hla đề nghị xem xét giải quyết theo đúng quy định.

### **4. Một số hoạt động khác**

Đảm bảo hoạt động của Thường trực HĐND huyện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015 và Quy chế hoạt động của HĐND

<sup>12</sup> Năm 2020 chuyển qua 14 đơn; huyện tiếp nhận mới 13 đơn, năm 2020 chuyển qua 10 đơn; xã tiếp nhận mới 7 đơn, năm 2020 chuyển qua 4 đơn.

<sup>13</sup> Huyện giải quyết được 13/23 đơn, còn 10 đơn. Các xã, thị trấn giải quyết 06/11 đơn, còn 05 đơn.



huyện. Điều hòa phối hợp chương trình hoạt động của các Ban HĐND huyện, các Tổ Đại biểu HĐND huyện.

Thực hiện văn bản số 118-CV/HU ngày 24/12/2020 của Huyện ủy về việc đăng ký những nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2021, Thường trực HĐND huyện đã đăng ký 6 nội dung trọng tâm, đến nay đã thực hiện được 3/6 nội dung, đạt 50%.

Tập trung triển khai thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 20/6/2020 của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện. Thường trực HĐND đã tổ chức họp với Lãnh đạo UBND, Thường trực UBNDTTQVN huyện về việc chuẩn bị nhân sự cho công tác bầu cử đại biểu HĐND huyện, nhiệm kỳ 2021-2026 và tham dự các Hội nghị hiệp thương do Ủy ban MTTQVN huyện tổ chức để chuẩn bị nhân sự cho công tác bầu cử đại biểu HĐND huyện, nhiệm kỳ 2021-2026.

Thường trực HĐND huyện xây dựng kế hoạch tổ chức 04 đợt tập huấn cho ứng cử viên đại biểu HĐND huyện, xã, nhiệm kỳ 2021-2026, có 446 ứng cử viên tham dự.

Thực hiện Chương trình hoạt động của HĐND huyện năm 2021, Thường trực HĐND huyện đã tổ chức Hội nghị đối thoại giữa đại biểu HĐND huyện với trẻ em trên địa bàn huyện<sup>14</sup> và tổ chức 6 phiên họp thường kỳ hàng tháng, 24 buổi họp hàng tuần để thảo luận, đôn đốc tiến độ thực hiện một số nhiệm vụ của thường trực HĐND huyện và nhiệm vụ của Ba Ban HĐND huyện; quyết định một số nội dung thuộc thẩm quyền của Thường trực HĐND huyện.

Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan về Quy chế hoạt động của HĐND huyện khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026; Quyết định phân công nhiệm vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Thành viên Thường trực HĐND huyện khóa X; Quy chế phối hợp giữa Thường trực HĐND huyện, UBND huyện, Ủy ban MTTQVN huyện, nhiệm kỳ 2021-2026.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Thường trực Hội đồng nhân dân huyện đã bám sát vào chương trình kế hoạch công tác năm 2021 để lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động của HĐND huyện, nâng cao kỹ năng hoạt động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra của địa phương. Công tác chuẩn bị, tổ chức các kỳ họp được thực hiện đúng quy định. Chất lượng kỳ họp tiếp tục được nâng lên. Chủ động chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát các chuyên đề của HĐND, các Ban HĐND huyện. Tổ chức các phiên họp hàng tháng, hội ý hàng tuần của Thường trực HĐND huyện đúng quy định, từ đó giúp Thường trực HĐND huyện nắm bắt thông tin, đồng thời chủ động trong công tác điều hành; kịp thời chỉ đạo, giải quyết; phối hợp với UBND huyện trong công tác quản lý, điều hành sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng, xây dựng hệ thống chính trị của huyện.

<sup>14</sup> Tại buổi tiếp xúc đối thoại có 100 em đến từ các Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, với 18 câu hỏi về quyền, nghĩa vụ của người lớn đối với trẻ em; giải pháp ngăn chặn tình trạng trẻ em đuối nước, vấn đề bạo lực học đường.



Các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện được triển khai thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết đề ra; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; các vấn đề bức xúc xã hội, khiếu nại tố cáo được quan tâm giải quyết; giá cả các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn giữ mức tương đối ổn định là điều kiện thuận lợi cho nông dân đầu tư sản xuất nông nghiệp; công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được quan tâm chỉ đạo. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là các chính sách cho người có công với Cách mạng; kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021**

##### **1. Triệu tập các kỳ họp, phối hợp với UBND huyện chuẩn bị các kỳ họp**

Thường trực HĐND huyện phối hợp với UBND huyện đôn đốc, công tác chuẩn bị các điều kiện để tổ chức kỳ họp thứ Ba (cuối năm 2021) theo đúng luật. Tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng tổ chức kỳ họp HĐND huyện, phát huy trách nhiệm của người đại biểu HĐND, mở rộng dân chủ, huy động sức mạnh và trí tuệ tập thể, giúp HĐND huyện thực hiện tốt chức năng quyết định. Phối hợp với UBND huyện xây dựng nội dung, chương trình kỳ họp khoa học, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các cơ quan chuẩn bị các báo cáo, tài liệu phục vụ kỳ họp đảm bảo chất lượng, đúng thời gian luật định.

Phân công và đôn đốc các Ban HĐND huyện tích cực tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp, chủ động thực hiện đúng quy trình và nâng cao chất lượng hoạt động thẩm tra, cung cấp cho các đại biểu thông tin cả về lý luận và thực tiễn để giúp đại biểu thực hiện chức năng quyết định.

##### **2. Hoạt động giám sát, khảo sát**

Trong 6 tháng cuối năm 2021, Thường trực HĐND huyện chủ động tổ chức giám sát, khảo sát 02 chuyên đề còn lại theo Nghị quyết HĐND huyện về việc quản lý, sử dụng hiệu quả đầu tư từ nguồn vốn Nhà nước, đóng góp của nhân dân thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã và những nội dung mà cử tri, xã hội và các tầng lớp nhân dân đang quan tâm.

Phân công thành viên tham gia giám sát, khảo sát, thẩm tra khi các ngành các cấp triển khai tại huyện.

Thường trực HĐND huyện thảo luận, lựa chọn nội dung, tổ chức phiên giải trình, chất vấn giữa 2 kỳ họp (nếu có đại biểu gửi phiếu đề nghị chất vấn).

Giám sát, khảo sát việc thực hiện những kiến nghị sau giám sát, những ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan đối với cử tri; giải quyết các kiến nghị của UBMTTQ huyện; Ba Ban HĐND huyện và kiến nghị, khiếu nại của công dân gửi Thường trực HĐND huyện.

Các Tổ đại biểu HĐND huyện, xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát những vấn đề nổi cộm mà cử tri quan tâm trên địa bàn ứng cử.

##### **3. Hoạt động tiếp công dân và tiếp xúc cử tri**

Chủ động phối hợp thực hiện tốt Kế hoạch tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội; đại biểu HĐND tỉnh; Kế hoạch tiếp xúc cử tri sau kỳ họp thứ Hai



và trước, sau kỳ họp thứ Ba, HĐND huyện khoá X. Đôn đốc UBND huyện cùng các cơ quan, ban ngành giải quyết dứt điểm các vấn đề cử tri và các đại biểu đang quan tâm đã được trả lời tại các kỳ họp trước. Tiếp nhận, chuyển, đôn đốc và giám sát theo dõi kết quả giải quyết các đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân đối với các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

Thực hiện lịch tiếp công dân thường xuyên và định kỳ của Thường trực HĐND huyện, Ba Ban HĐND huyện, Đại biểu HĐND huyện 6 tháng cuối năm 2021.

#### **4. Về các hoạt động khác**

Tổ chức Hội nghị giao ban giữa Thường trực HĐND huyện với Thường trực HĐND các xã, thị trấn lần thứ Nhất, nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào cuối năm 2021.

Tổ chức phiên họp Thường trực HĐND huyện hàng tháng theo quy định. Tiếp tục duy trì chế độ giao ban hàng tuần với các Phó Ban chuyên trách HĐND huyện để thảo luận, đôn đốc tiến độ tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ của Ba Ban và xem xét, quyết định một số nội dung thuộc thẩm quyền của Thường trực HĐND huyện.

Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động vào cuộc họp hàng tháng của các Ban HĐND huyện; phối hợp với UBND huyện giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp; thường xuyên giữ mối liên hệ phối hợp công tác với Ban thường trực UBMTTQVN huyện và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm theo đúng quy định. Tham gia đầy đủ các hoạt động của tỉnh, các công việc chung của huyện và các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ Đại biểu và các đại biểu HĐND huyện.

Đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện.

Trên đây là Báo cáo tình hình hoạt động của Thường trực HĐND huyện 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2021 trình kỳ họp thứ Hai, HĐND huyện khóa X./.

#### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ban TT UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các Cơ quan, Đơn vị liên quan;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, CVHD.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Hương**



**BÁO CÁO SO SÁNH CHỈ TIÊU THỰC HIỆN THEO NGHỊ QUYẾT HĐND HUYỆN  
TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN CHỦ PƯH**

(Thực hiện đến 30/6/2021)

| TT | Chi tiêu                                                                    | ĐVT        | Thực hiện<br>quý II năm<br>2020 | Thực hiện cả<br>năm 2020 | NQ HĐND<br>huyện<br>giao<br>năm 2021 | thực hiện quý<br>II năm 2021     | Ước thực hiện<br>cả năm 2021 | Tỷ lệ thực hiện<br>quý II năm 2021 |                                         | Tỷ lệ ước thực hiện<br>cả năm 2021 |                                                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                                                             |            |                                 |                          |                                      |                                  |                              | So sánh<br>với<br>cùng kỳ<br>(%)   | So sánh<br>NQ HĐND<br>huyện giao<br>(%) | So sánh<br>năm<br>2021/2020<br>(%) | So sánh<br>NQ HĐND<br>huyện giao đầu<br>năm<br>(%) |
| 1  | 2                                                                           | 3          | 4                               | 5                        | 6                                    | 7                                | 8                            | 9                                  | 10                                      | 11                                 | 12                                                 |
| I  | CHỈ TIÊU KINH TẾ                                                            |            |                                 |                          |                                      |                                  |                              |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 1  | GIÁ TRỊ SẢN XUẤT                                                            |            |                                 |                          |                                      |                                  |                              |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| a  | Tổng sản phẩm trong huyện                                                   | Tỷ đồng    | 1,819.16                        | 3,619.61                 | 4,133.71                             | 2,012.25                         | 4,133.71                     | 110.61                             | 48.68                                   | 114.20                             | 100.00                                             |
|    | (Giá so sánh 2010)                                                          |            |                                 |                          |                                      |                                  |                              |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| -  | Nông, lâm nghiệp và Thủy sản                                                | Tỷ đồng    | 747.56                          | 1,556.71                 | 1,678.60                             | 763.00                           | 1,678.60                     | 102.07                             | 45.45                                   | 107.83                             | 100.00                                             |
| -  | Công nghiệp - XDCB                                                          | Tỷ đồng    | 568.20                          | 1,114.32                 | 1,353.08                             | 716.28                           | 1,353.08                     | 126.06                             | 52.94                                   | 121.43                             | 100.00                                             |
| -  | Thương mại - Dịch vụ                                                        | Tỷ đồng    | 503.40                          | 948.58                   | 1,102.03                             | 532.97                           | 1,102.03                     | 105.87                             | 48.36                                   | 116.18                             | 100.00                                             |
| b  | Tổng sản phẩm trong huyện                                                   | Tỷ đồng    | 2,654.68                        | 5,402.60                 | 6,167.48                             | 2,701.15                         | 6,167.48                     | 101.75                             | 43.80                                   | 114.16                             | 100.00                                             |
|    | (Giá Thực tế)                                                               |            |                                 |                          |                                      |                                  |                              |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| -  | Nông, lâm nghiệp và Thủy sản                                                | Tỷ đồng    | 1,068.90                        | 2,428.77                 | 2,643.74                             | 1,142.65                         | 2,643.74                     | 106.90                             | 43.22                                   | 108.85                             | 100.00                                             |
| -  | Công nghiệp - XDCB                                                          | Tỷ đồng    | 876.20                          | 1,668.92                 | 2,018.75                             | 903.49                           | 2,018.75                     | 103.11                             | 44.75                                   | 120.96                             | 100.00                                             |
| -  | Thương mại - Dịch vụ                                                        | Tỷ đồng    | 709.58                          | 1,304.91                 | 1,504.99                             | 655.02                           | 1,504.99                     | 92.31                              | 43.52                                   | 115.33                             | 100.00                                             |
| *  | Cơ cấu ngành                                                                |            | 100.00                          | 100.00                   | 100.00                               | 100.00                           | 100.00                       |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| -  | Nông, lâm nghiệp và Thủy sản                                                | %          | 40.26                           | 44.96                    | 42.87                                | 42.30                            | 42.87                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| -  | Công nghiệp - XDCB                                                          | %          | 33.01                           | 30.89                    | 32.73                                | 33.45                            | 32.73                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| -  | Thương mại - Dịch vụ                                                        | %          | 26.73                           | 24.15                    | 24.40                                | 24.25                            | 24.40                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 2  | DT gieo trồng                                                               | Ha         | 21,022.50                       | 32,556.00                | 32,731.00                            | 22,532.60                        | 32,731.00                    | 107.18                             | 68.84                                   | 100.54                             | 100.00                                             |
|    | Trong đó: Lúa Đông xuân                                                     | Ha         | 700.30                          | 700.30                   | 700.00                               | 740.00                           | 740.00                       | 105.67                             | 105.71                                  | 105.67                             | 105.71                                             |
| 3  | Giá trị sản phẩm trên 1 ha                                                  | Triệu đồng |                                 | 70.60                    | 74.16                                | Cuối năm<br>mới đánh<br>giá được | 74.16                        |                                    |                                         | 105.04                             | 100.00                                             |
| 4  | Thu nhập bình quân đầu người/ năm                                           | Tr.đồng    |                                 | 42.87                    | 47.30                                | Cuối năm<br>mới đánh<br>giá được | 47.30                        |                                    |                                         | 110.33                             | 100.00                                             |
| 5  | Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không<br>tính kết dư, chuyển nguồn) | Tỷ đồng    | 229.85                          | 370.18                   | 336.22                               | 262.41                           | 336.22                       | 114.17                             | 78.05                                   | 90.83                              | 100.00                                             |
| -  | Thu NS huyện, thị xã, TP                                                    | Tỷ đồng    | 9.85                            | 28.95                    | 37.95                                | 22.67                            | 37.95                        | 230.20                             | 59.74                                   | 131.09                             | 100.00                                             |
| -  | Thu bổ sung ngân sách cấp tỉnh                                              | Tỷ đồng    | 220.00                          | 341.23                   | 298.470                              | 239.74                           | 298.47                       | 108.97                             | 80.32                                   | 87.47                              | 100.00                                             |
| 6  | Chi ngân sách địa phương                                                    | Tỷ đồng    | 195.41                          | 384.547                  | 331.884                              | 155.64                           | 331.88                       | 79.65                              | 46.89                                   | 86.31                              | 100.00                                             |



| TT | Chi tiêu                                                  | ĐVT          | Thực hiện<br>quý II năm<br>2020 | Thực hiện cả<br>năm 2020 | NQ HĐND<br>huyện<br>giao<br>năm<br>2021 | Thực hiện quý<br>II năm 2021 | Ước thực hiện<br>cả năm 2021 | Tỷ lệ thực hiện<br>quý II năm 2021 |                                         | Tỷ lệ ước thực hiện<br>cả năm 2021 |                                                    |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                                           |              |                                 |                          |                                         |                              |                              | So sánh<br>với<br>cùng kỳ<br>(%)   | So sánh<br>NQ HĐND<br>huyện giao<br>(%) | So sánh<br>năm<br>2021/2020<br>(%) | So sánh<br>NQ HĐND<br>huyện giao đầu<br>năm<br>(%) |
| a  | Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý | Tỷ đồng      | 20.34                           | 39.84                    | 37.593                                  | 24.01                        | 37.59                        | 118.00                             | 63.86                                   | 94.36                              | 100.00                                             |
| -  | Trong đó:                                                 |              |                                 |                          |                                         |                              |                              |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| -  | Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)    | Tỷ đồng      | 10.68                           | 11.80                    | 19.453                                  | 16.54                        | 19.45                        | 154.89                             | 85.01                                   | 164.86                             | 100.00                                             |
| -  | Từ nguồn thu tiền SD đất                                  | Tỷ đồng      |                                 | 10.00                    | 18.100                                  |                              | 18.10                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| -  | Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh                  | Tỷ đồng      |                                 | 0.04                     | 0.040                                   | 4.70                         | 0.04                         |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| b  | Chi thường xuyên                                          | Tỷ đồng      | 165.65                          | 307.46                   | 283.117                                 | 131.63                       | 283.12                       | 79.46                              | 46.49                                   | 92.08                              | 100.00                                             |
| 7  | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                               | Tỷ đồng      | 561.30                          | 1,150.00                 | 1,468.00                                | 1,310.00                     | 1,468.00                     | 233.39                             | 89.24                                   | 127.65                             | 100.00                                             |
|    | Trong đó: Ngân sách nhà nước                              | Tỷ đồng      | 58.10                           | 134.37                   | 144.000                                 | 36.15                        | 144.00                       | 62.22                              | 25.10                                   | 107.17                             | 100.00                                             |
| II | VĂN HÓA XÃ HỘI                                            |              |                                 |                          |                                         |                              |                              |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 1  | Dân số trung bình                                         | Người        | 76,750.00                       | 80,136.00                | 81,620.00                               | 80,955.00                    | 81,620.00                    | 105.48                             | 99.19                                   | 101.85                             | 100.00                                             |
| *  | Tốc độ tăng tự nhiên                                      | %            | 1.40                            | 1.40                     | 1.39                                    | 1.394                        | 1.39                         | 100.43                             | 99.71                                   | 100.72                             | 100.00                                             |
| 2  | Giải quyết việc làm cho lao động mới                      | Người        | 310.00                          | 1,024.00                 | 1,050.00                                | 620.00                       | 1,050.00                     | 200.00                             | 59.05                                   | 102.54                             | 100.00                                             |
| 3  | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều          | %            | 40.00                           | 97.00                    | 97.10                                   | 45.00                        | 97.10                        | 112.50                             | 46.34                                   | 100.10                             | 100.00                                             |
| 4  | Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng                            | %            | 18.71                           | 18.10                    | 17.85                                   |                              | 17.85                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 5  | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ                              | %            | 78.00                           | 89.00                    | 100.00                                  | 89.00                        | 100.00                       | 114.10                             | 89.00                                   | 112.36                             | 100.00                                             |
| 6  | Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân              | %            | 88.79                           | 96.11                    | 91.20                                   | 89.18                        | 91.20                        | 100.44                             | 97.79                                   | 94.89                              | 100.00                                             |
| 7  | Tỷ lệ người tham gia BHXH                                 | %            | 4.550                           | 5.020                    | 5.02                                    | 4.99                         | 5.02                         | 109.67                             | 99.40                                   | 100.00                             | 100.00                                             |
| 8  | Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường            | %            | 98.50                           | 98.30                    | 98.30                                   |                              | 98.30                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 9  | Duy trì sĩ số học sinh                                    | Học sinh     | 99.60                           | 99.60                    | 99.60                                   |                              | 99.60                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 10 | Xây dựng trường chuẩn quốc gia                            | Trường       |                                 | 2.00                     | 2.00                                    |                              | 2.00                         |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 11 | Xây dựng công sở văn hóa                                  | Công sở      |                                 | 3.00                     | 3.00                                    |                              | 3.00                         |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 12 | Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa                              | Thôn, làng   |                                 | 2.00                     | 1.00                                    |                              | 1.00                         |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 13 | Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em         | xã, thị trấn | 9.00                            | 9.00                     | 9.00                                    | 9.00                         | 9.00                         | 100.00                             | 100.00                                  | 100.00                             | 100.00                                             |
| 14 | Số hộ nghèo                                               | Hộ           |                                 | 879.00                   | 750.00                                  |                              | 750.00                       |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 15 | Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020)        | %            |                                 | 5.09                     | 4.30                                    |                              | 4.30                         |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 16 | Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)                     | %            |                                 | 25.25                    | 25.55                                   |                              | 25.55                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 17 | Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý                            | %            |                                 | 90.00                    | 92.00                                   |                              | 92.00                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 18 | Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh | %            |                                 | 90.00                    | 90.80                                   |                              | 90.80                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 19 | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh | %            |                                 | 99.00                    | 99.00                                   |                              | 99.00                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 20 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                             | xã           |                                 | 1.00                     |                                         |                              |                              |                                    |                                         |                                    |                                                    |



| TT | Chỉ tiêu                                        | ĐVT | Thực hiện<br>quý II năm<br>2020 | Thực hiện cả<br>năm 2020 | NQ HĐND<br>huyện<br>giao<br>năm 2021 | Thực hiện quý<br>II năm 2021 | Ước thực hiện<br>cả năm 2021 | Tỷ lệ thực hiện<br>quý II năm 2021 |                                         | Tỷ lệ ước thực hiện<br>cả năm 2021 |                                                    |
|----|-------------------------------------------------|-----|---------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                                 |     |                                 |                          |                                      |                              |                              | So sánh<br>với<br>cùng kỳ<br>(%)   | So sánh<br>NQ HĐND<br>huyện giao<br>(%) | So sánh<br>năm<br>2021/2020<br>(%) | So sánh<br>NQ HĐND<br>huyện giao đầu<br>năm<br>(%) |
| 21 | Diện tích trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp | Ha  |                                 | 133,50                   | 45,00                                |                              | 45,00                        |                                    |                                         |                                    |                                                    |
| 22 | Số giờ phát sóng, phát thanh                    | giờ |                                 | 15,330,00                | 15,330,0                             | 960,00                       | 15,330,00                    |                                    | 6,26                                    |                                    | 100                                                |
| 23 | Số giờ phát sóng truyền hình                    | giờ |                                 | 5,400,00                 | 5,400,0                              |                              | 5,400,00                     |                                    |                                         |                                    |                                                    |

7/